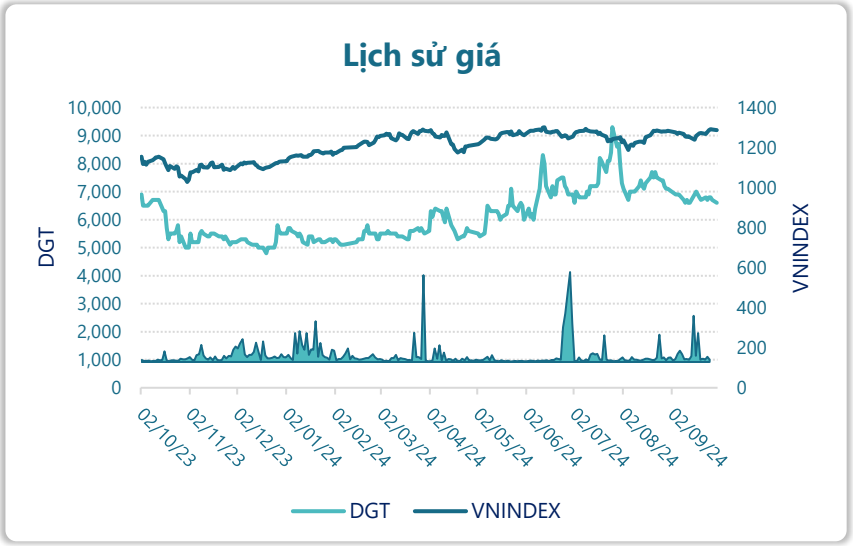
CTCP Công trình giao thông Đồng Nai (UPCOM: DGT)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
SL cổ phiếu LH	79,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	316,355
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	521
P/E	14.8
EPS	445

DT thuần

Q3/24

61.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.40| -9.5%

YoY: ▼18.4| -23.1%

LN sau thuế

Q3/24

1.34

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.82| -38.0%

YoY: ▲ 11.8| 113%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

11.9%

+/- YoY: ▲ 16.6%

DT thuần

9T 2024

218

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 62.0| 40.0%

LN sau thuế

9T 2024

5.00

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.2| 112%

ROE

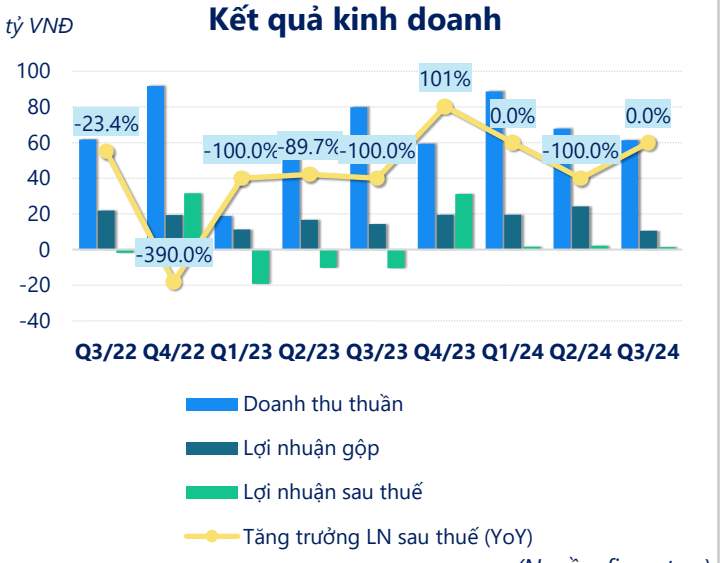
Q3/24

3.8%

+/- YoY: ▲ 4.7%

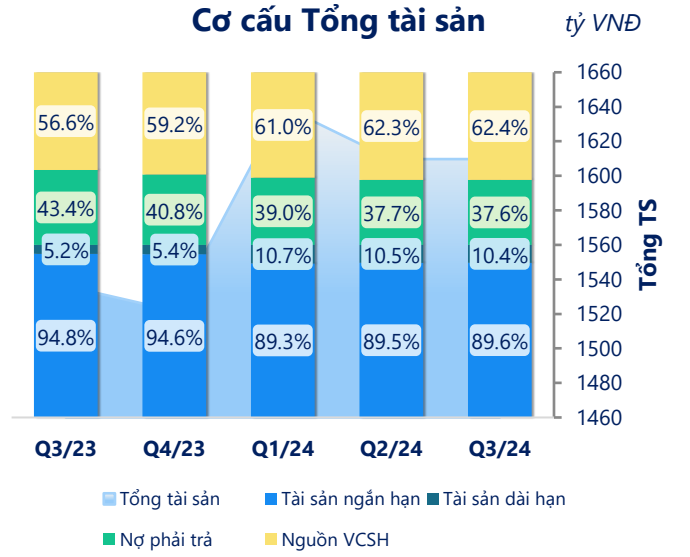
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



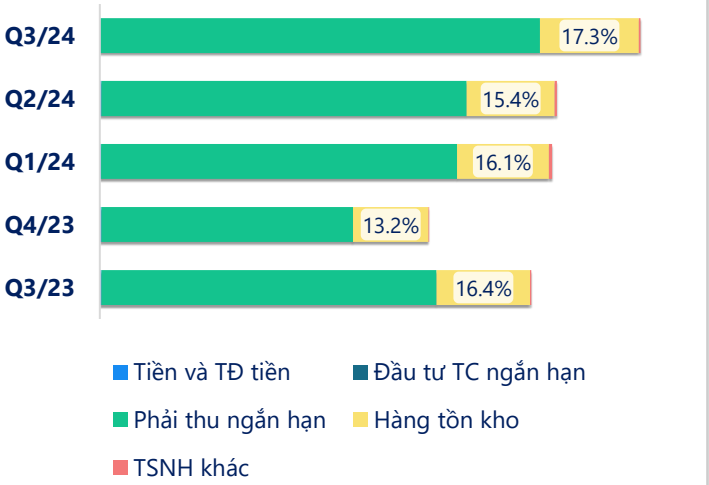
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



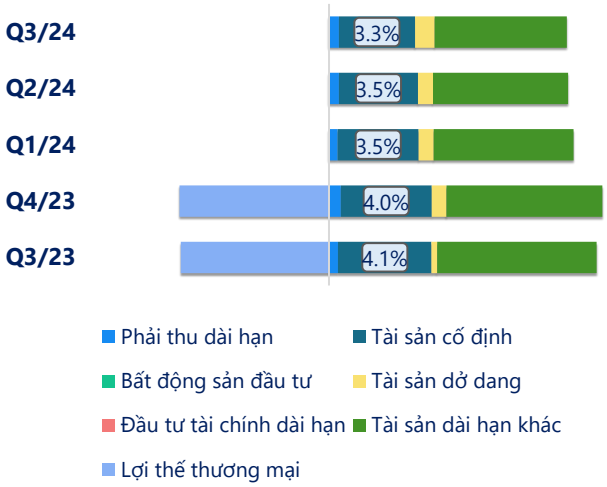
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



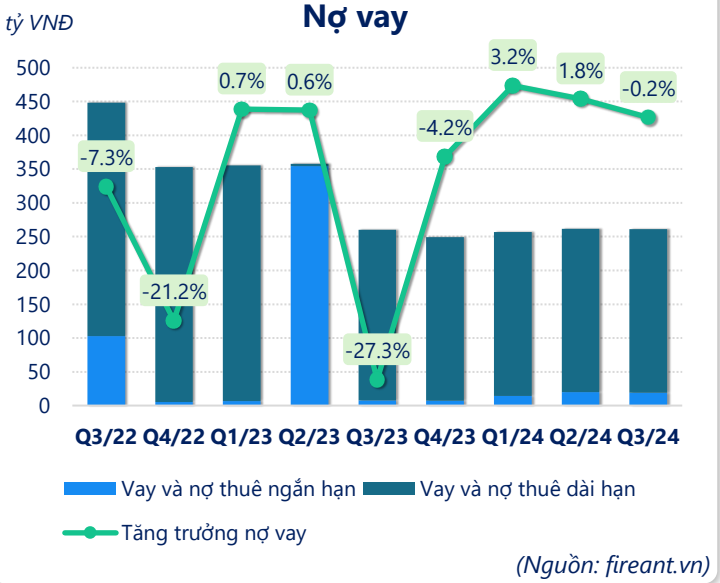
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



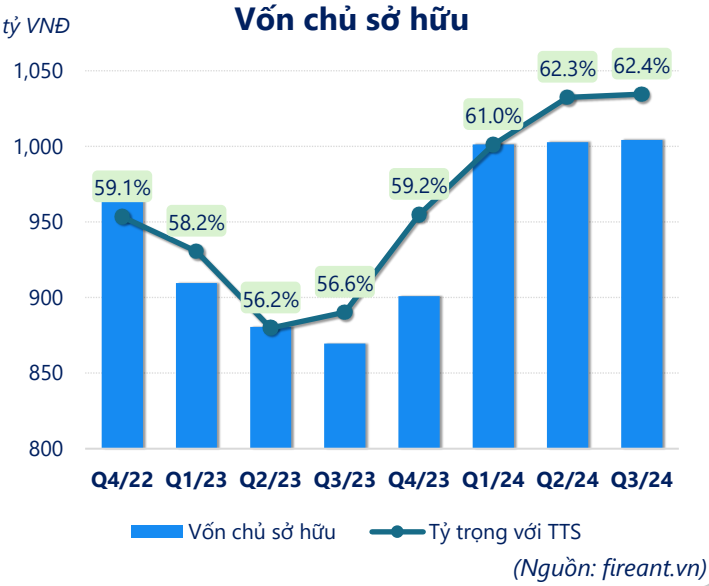
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



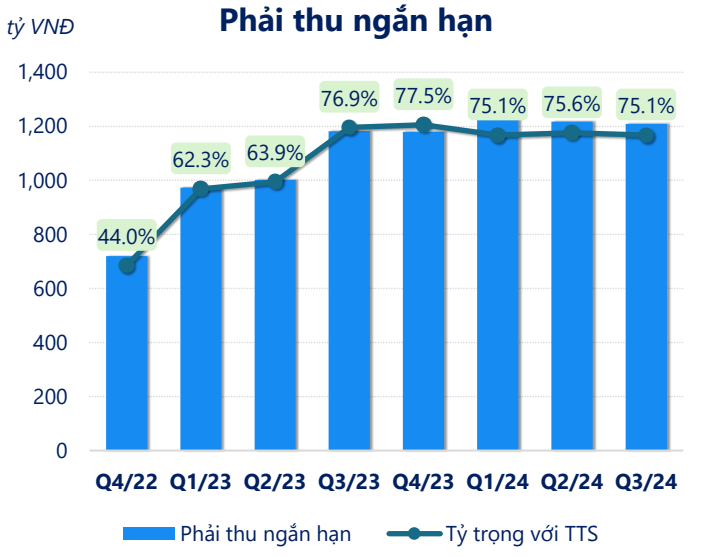
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



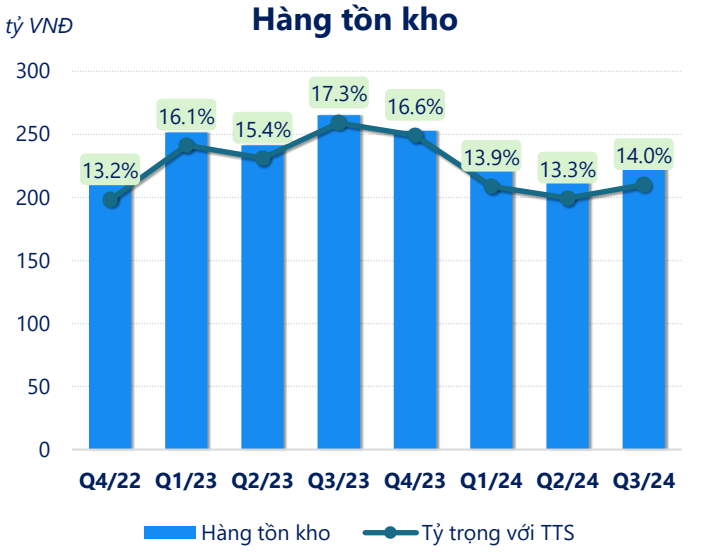
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



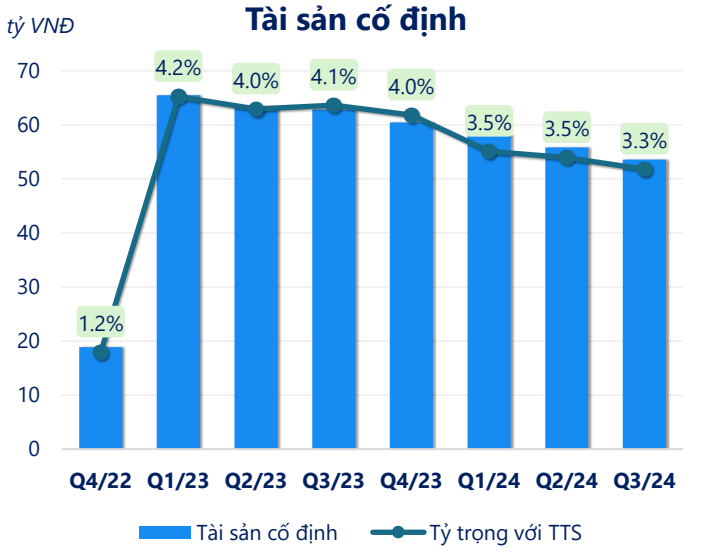
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



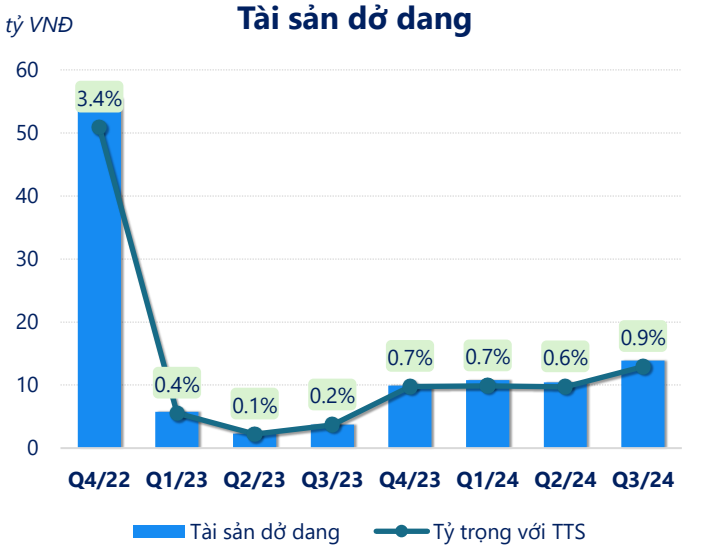
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



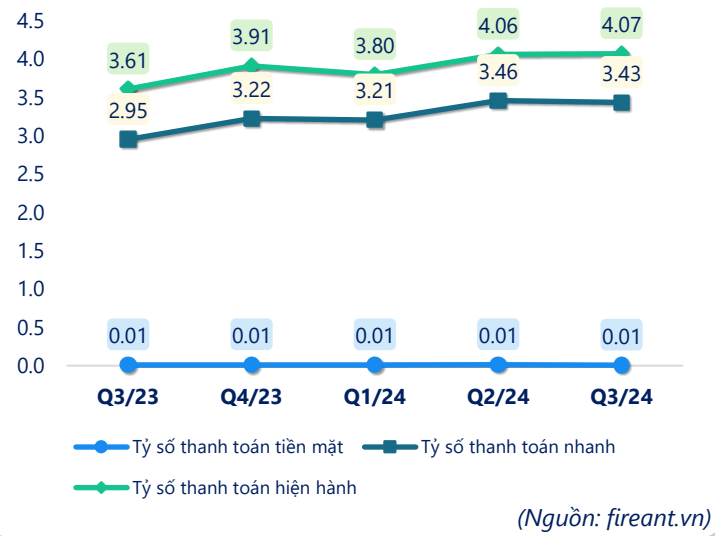
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



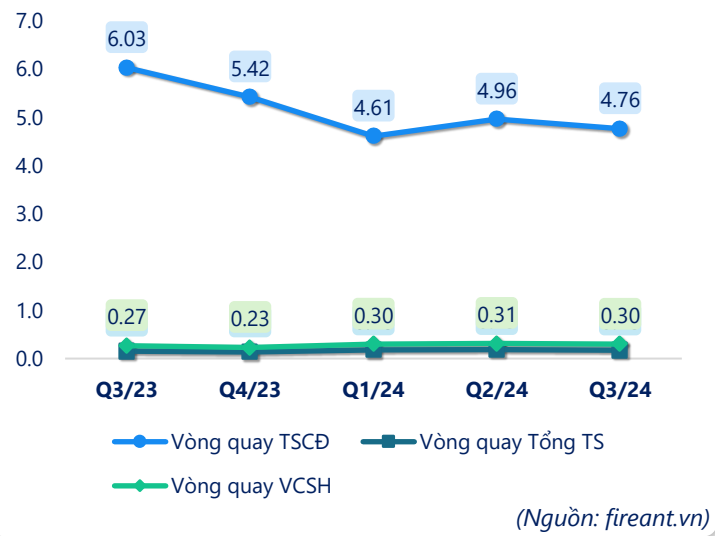
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**1,536**	**1,522**	**1,640**	**1,610**	**1,610**
Tài sản ngắn hạn	**1,456**	**1,439**	**1,465**	**1,441**	**1,442**
Tiền và tương đương tiền	4.19	4.01	3.78	4.32	2.13
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,182	1,179	1,231	1,217	1,209
Hàng tồn kho	265	253	228	214	225
Tài sản ngắn hạn khác	4.78	3.07	1.38	6.29	6.04
Tài sản dài hạn	**80.3**	**82.4**	**175**	**168**	**167**
Phải thu dài hạn	6.10	7.83	6.27	6.94	6.94
Tài sản cố định	62.8	60.5	58.1	55.8	53.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.75	9.93	10.8	10.4	13.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	107	104	100	95.2	93.0
Lợi thế thương mại	-99.6	-99.6	0	0	0
Nợ phải trả	**667**	**621**	**639**	**607**	**606**
Nợ ngắn hạn	**403**	**368**	**386**	**355**	**354**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.49	6.93	14.0	19.7	19.1
Phải trả người bán ngắn hạn	226	195	202	159	162
Nợ dài hạn	263	253	253	252	251
Vay và nợ thuê dài hạn	252	242	243	242	242
Nguồn vốn chủ sở hữu	**870**	**901**	**1,001**	**1,003**	**1,004**
Vốn chủ sở hữu	**870**	**901**	**1,001**	**1,003**	**1,004**
Vốn điều lệ	790	790	790	790	790
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)